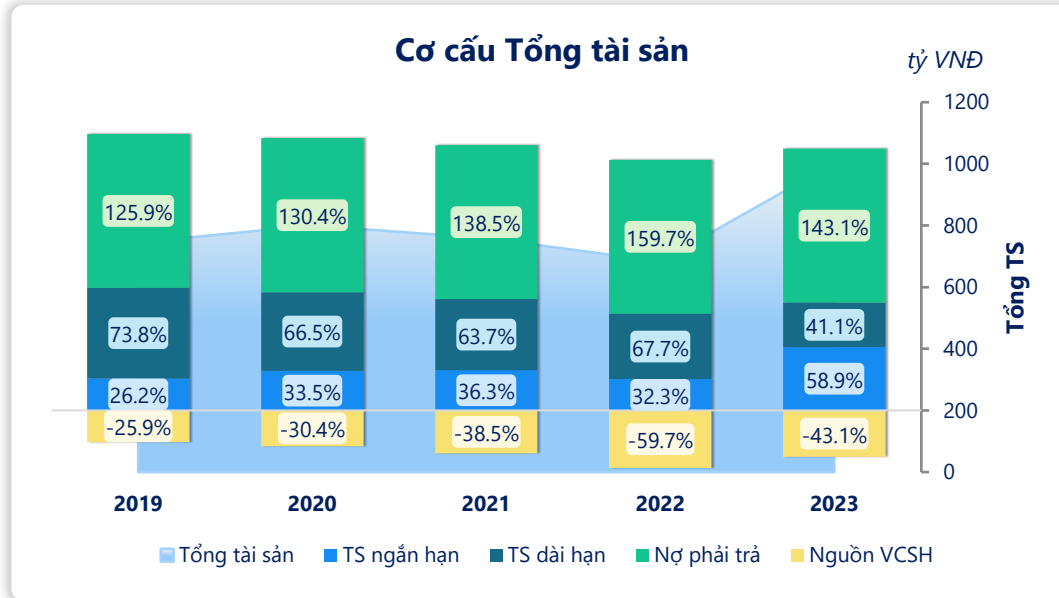
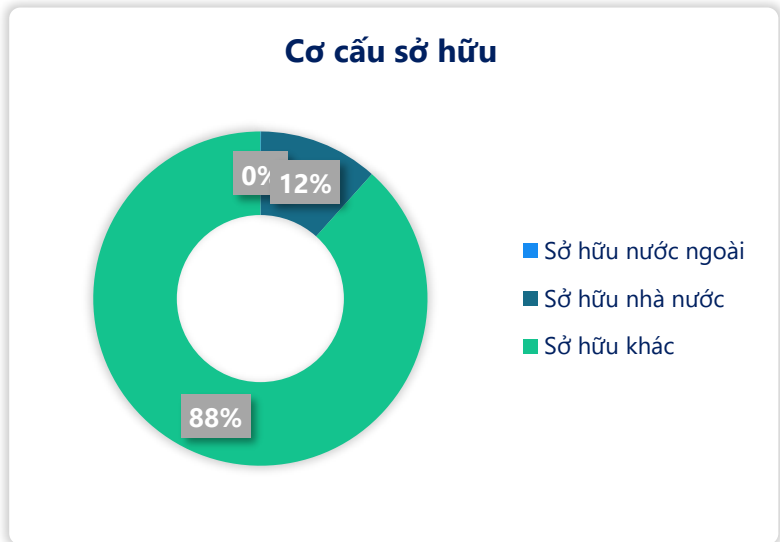


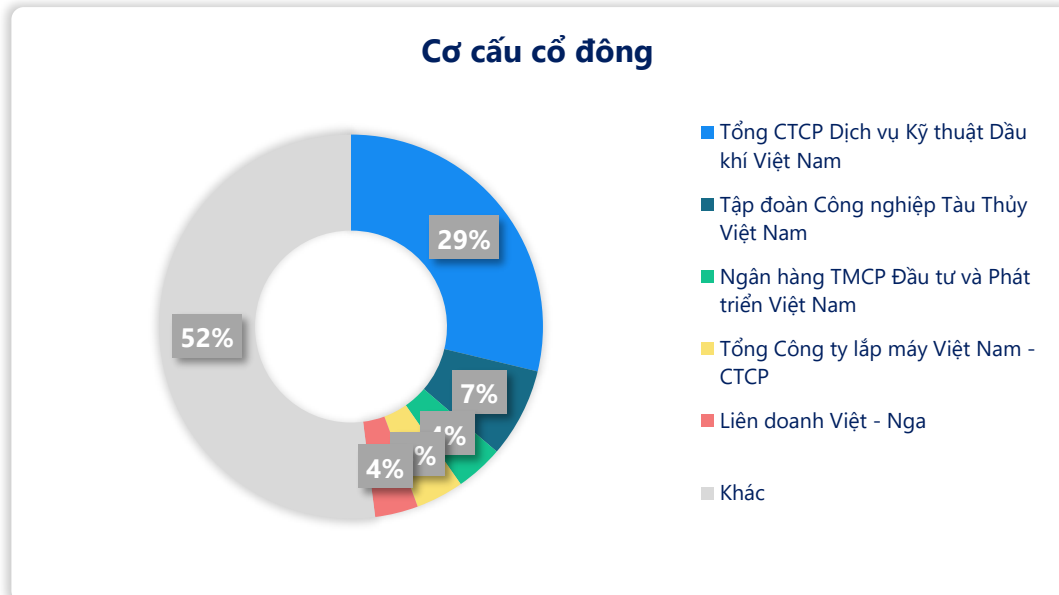
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		3,100		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		3,300		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		1,100		
SL cổ phiếu LH		59,489,787		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,400		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		-430		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		184		
P/E		-8.3		
EPS		-373		
	YTD	1T	3T	6T
PVY	158.3%	10.7%	14.8%	55.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **PVY** năm 2023 tăng trưởng **46.7%** so với năm trước, đạt **1,003** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 58.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 143%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

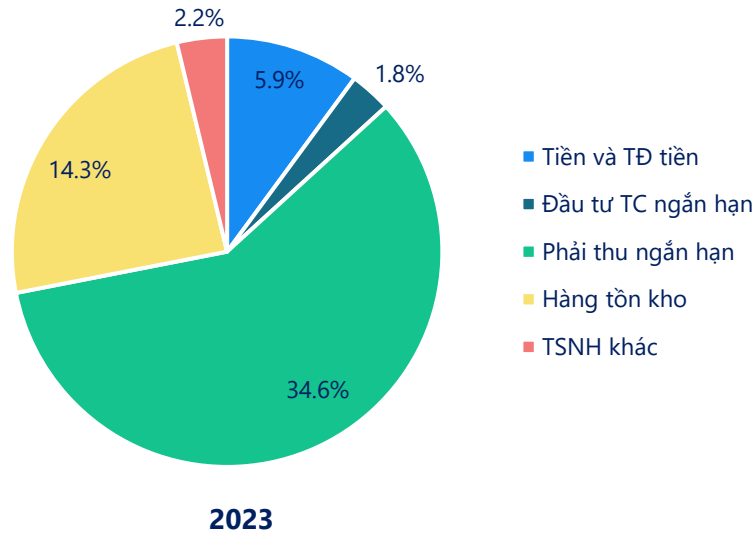
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



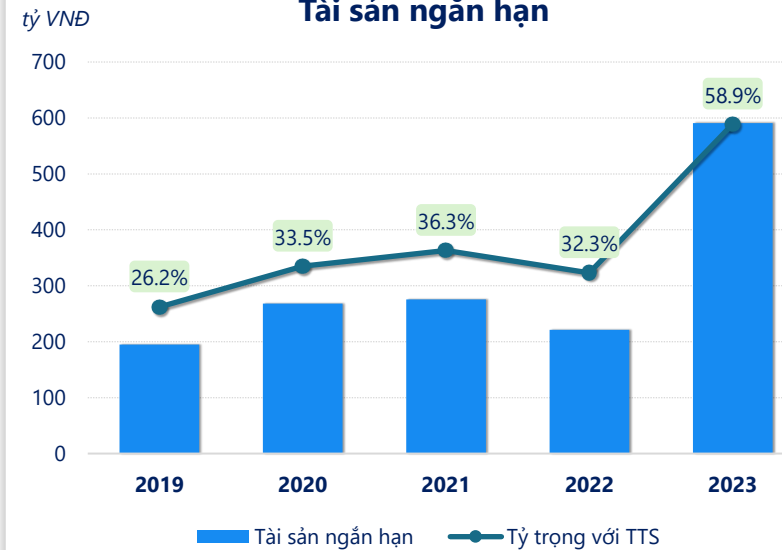
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **88.4%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 11.6% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.07%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam** sở hữu **28.8%**, lớn thứ 2 là Tập đoàn Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam nắm giữ 7.53% và đứng thứ 3 là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam nắm giữ 4.03%.

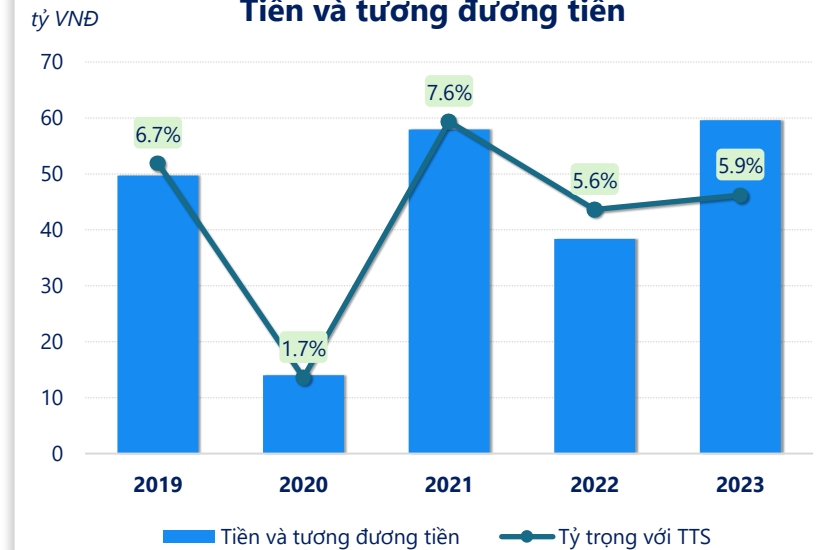
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Tài sản ngắn hạn



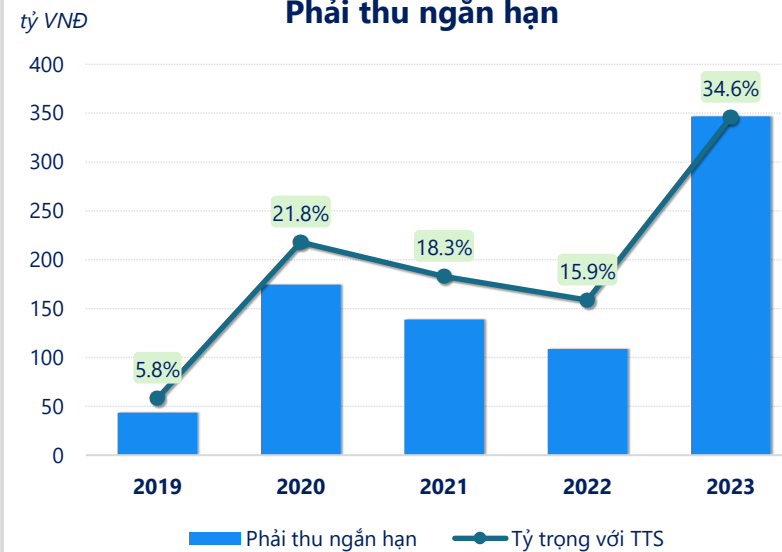
### Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của PVY đạt **590.6** tỷ đồng, tăng trưởng **167%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **58.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

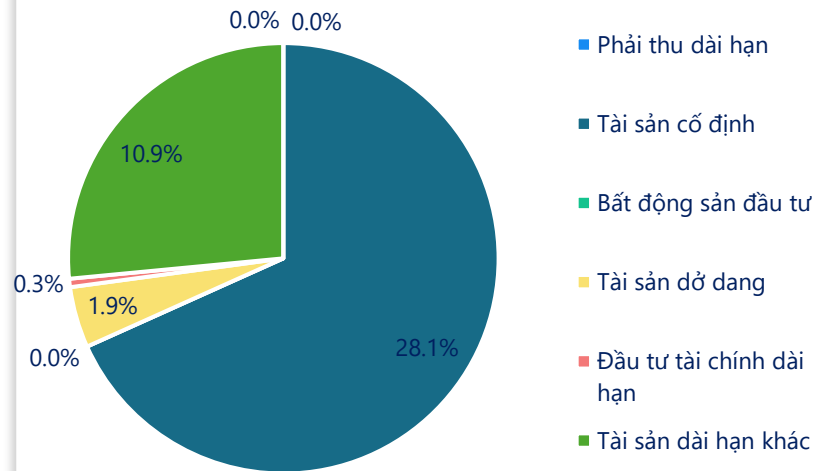
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



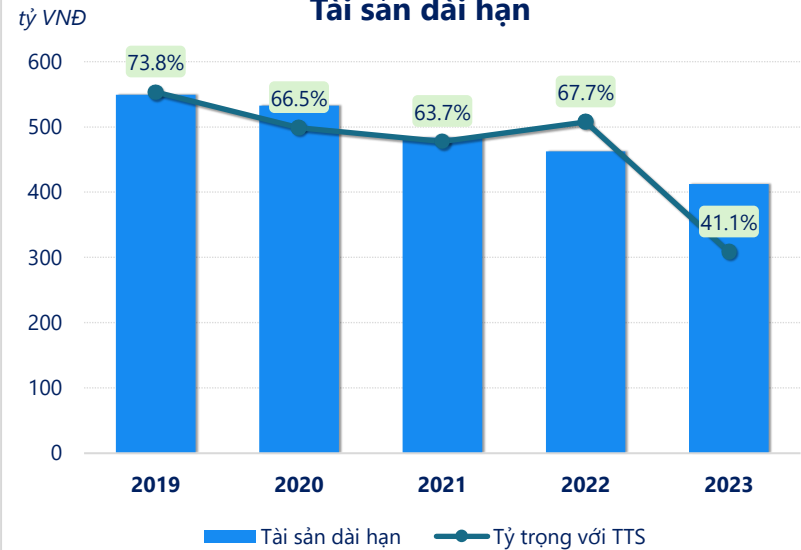
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **412.3** tỷ đồng giảm **10.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **41.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 10.9%.

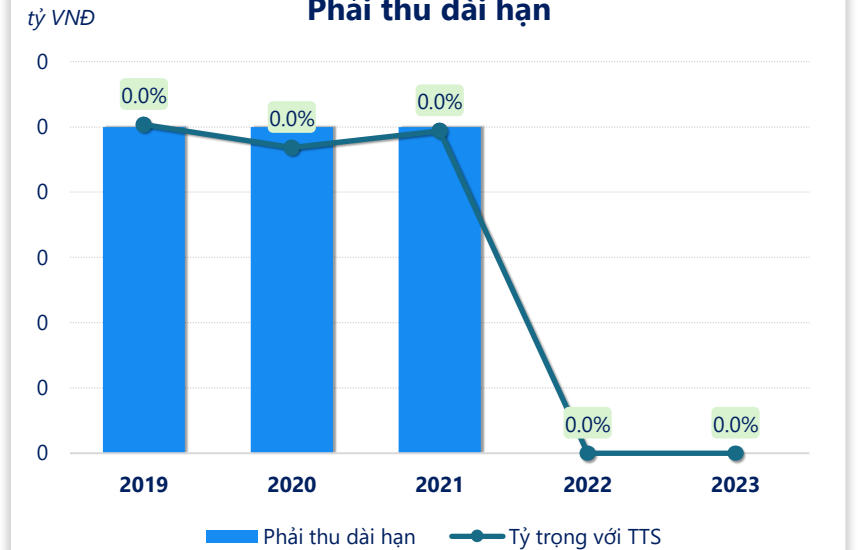
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



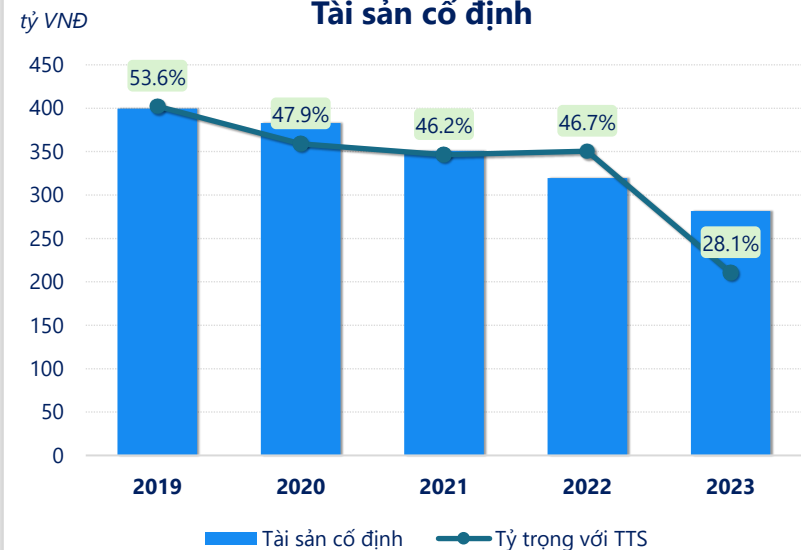
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



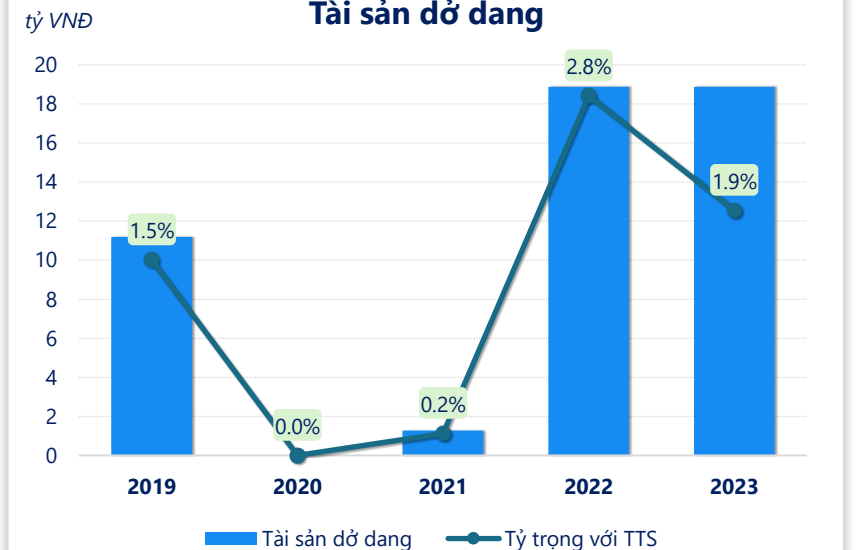
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

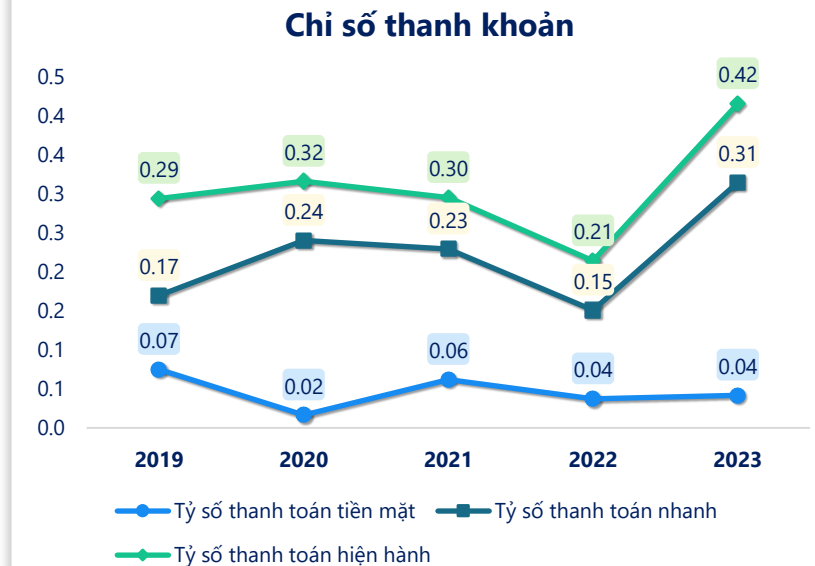
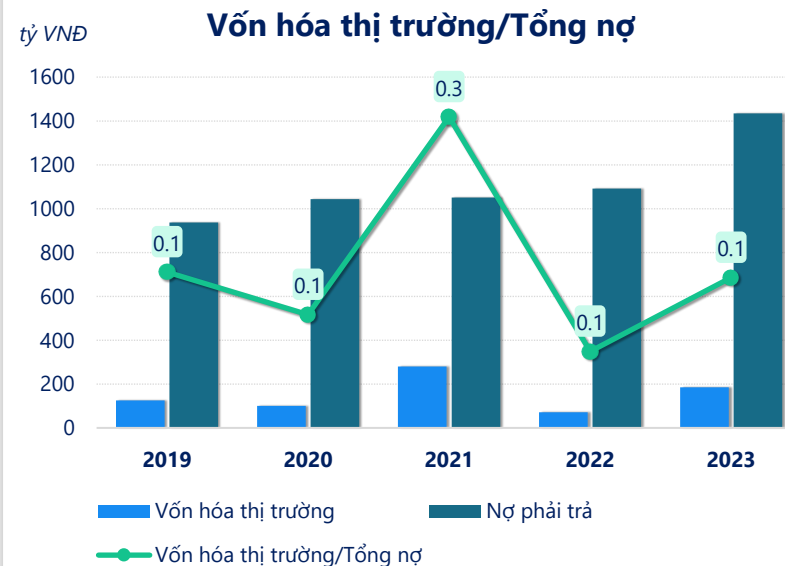
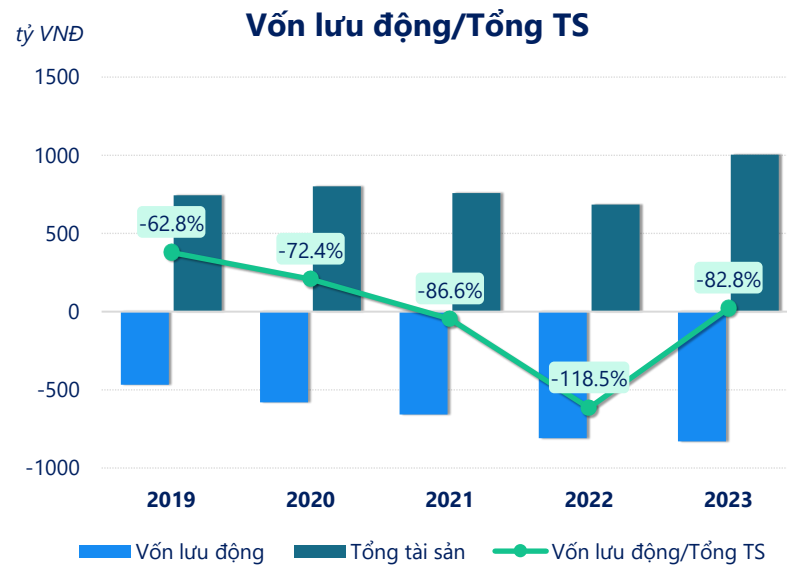
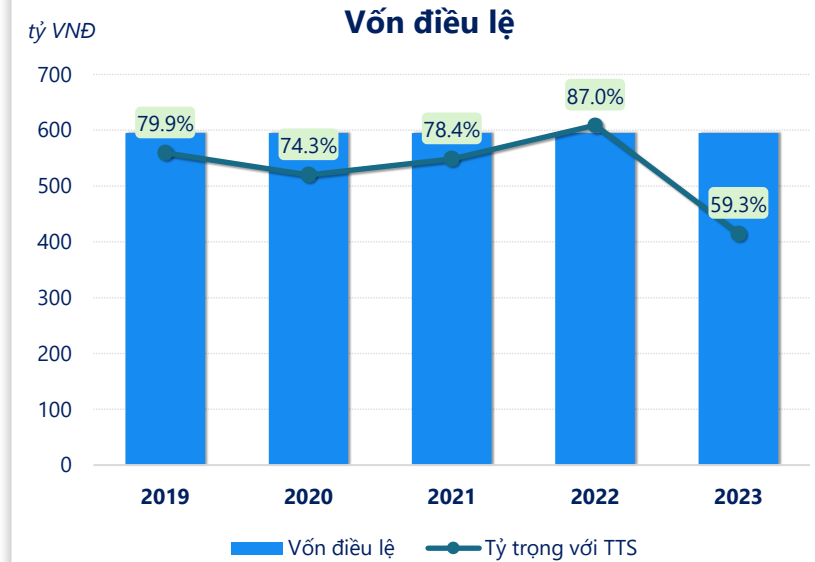
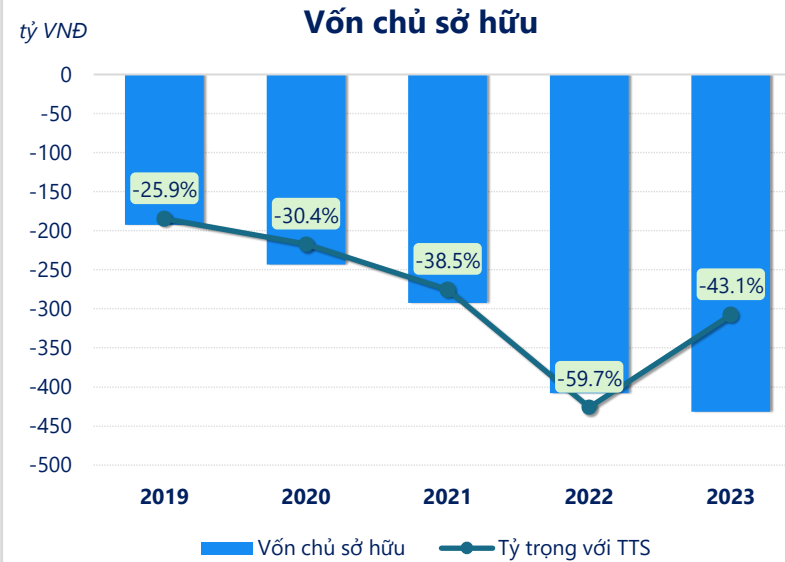
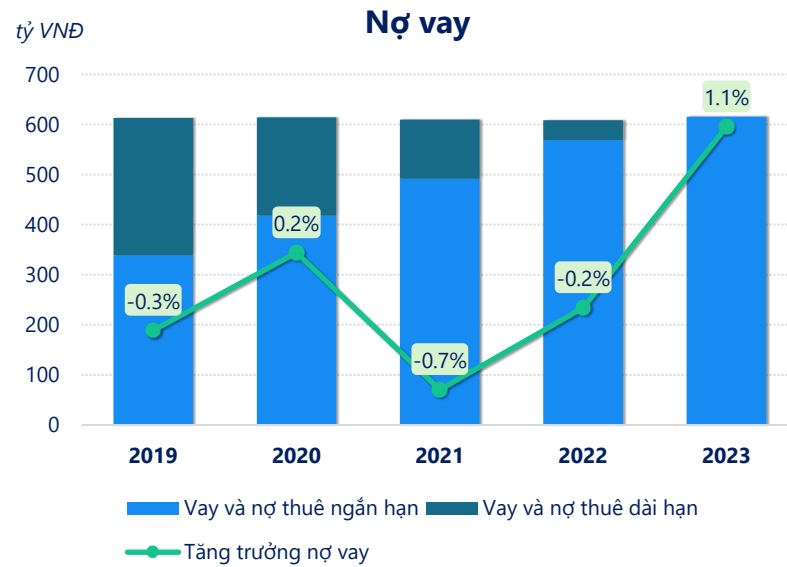


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,005</b>	<b>684</b>	<b>47.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>592</b>	<b>221</b>	<b>168%</b>
Tiền và tương đương tiền	83.3	38.3	117%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.7	4.75	272%
Phải thu ngắn hạn	322	108	197%
Hàng tồn kho	146	65.3	124%
Tài sản ngắn hạn khác	22.1	4.09	441%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>413</b>	<b>463</b>	<b>-10.7%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	281	319	-11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.9	18.9	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.38	2.59	30.3%
Tài sản dài hạn khác	109	122	-10.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,435</b>	<b>1,092</b>	<b>31.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,421</b>	<b>1,031</b>	<b>37.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	616	569	8.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	250	104	140%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>14.2</b>	<b>60.5</b>	<b>-76.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	40.1	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>-430</b>	<b>-408</b>	<b>-5.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>-430</b>	<b>-408</b>	<b>-5.4%</b>
Vốn điều lệ	595	595	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>-0.05</b>	<b>-0.05</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>345</b>	<b>365</b>	<b>370</b>	<b>315</b>	<b>994</b>
Giá vốn hàng bán	342	354	357	357	935
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>2.39</b>	<b>11.1</b>	<b>12.2</b>	<b>-42.0</b>	<b>59.0</b>
Doanh thu HĐTC	3.23	1.68	1.53	1.54	10.3
Chi phí TC	52.0	52.1	51.5	54.2	58.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>51.1</b>	<b>52.0</b>	<b>51.3</b>	<b>54.0</b>	<b>57.9</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.2	11.6	11.7	21.0	28.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-59.6</b>	<b>-51.0</b>	<b>-49.4</b>	<b>-116</b>	<b>-17.2</b>
Lợi nhuận khác	8.73	0.03	0.57	0.24	-6.94
<b>LN trước thuế</b>	<b>-50.9</b>	<b>-50.9</b>	<b>-48.9</b>	<b>-115</b>	<b>-24.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-50.9</b>	<b>-50.9</b>	<b>-48.9</b>	<b>-115</b>	<b>-24.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-50.9</b>	<b>-50.9</b>	<b>-48.9</b>	<b>-115</b>	<b>-24.1</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.7	-35.3	54.0	-9.98	30.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.44	-1.80	-5.29	-8.87	-16.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.09	1.37	-4.77	-1.03	6.81
Tiền đầu kỳ	28.4	49.7	14.0	57.9	38.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>21.1</b>	<b>-35.7</b>	<b>44.0</b>	<b>-19.9</b>	<b>21.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.26	0.00	-0.04	0.29	-0.08
Tiền cuối kỳ	49.7	14.0	57.9	38.3	59.6